

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 669/2017/HSPT
Ngày: 20/12/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Huân

Các Thẩm phán:

1. Bà Huỳnh Thị Việt Tiên
2. Bà Quách Thanh Bình

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lưu Quốc Khánh – Thư ký
Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa:* Ông Dương Ngọc Ân – Kiểm sát viên

Trong các ngày 19 và 20 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 615/2017/HSPT ngày 30/10/2017 đối với bị cáo Hoàng Thị Đ do có kháng cáo của bị cáo và các bị cáo khác đối với bản án hình sự sơ thẩm số 102/2017/HSST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các bị cáo kháng cáo:

1. Họ và tên: **Hoàng Thị Đ**, sinh năm 1985 tại tỉnh Lâm Đồng; giới tính: nữ; nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố 9, thị trấn M, huyện R, tỉnh Lâm Đồng; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: (không); nghề nghiệp: kế toán; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Hoàng Thiên L và bà Trương Thị T; hoàn cảnh gia đình: có 1 con sinh năm 2013;

Tiền án, tiền sự: (không);

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Tổng Thị H**; sinh năm 1980 tại tỉnh Hà Nam; giới tính: nữ; nơi đăng ký thường trú: Xã X, huyện Y, tỉnh Hà Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: (không); nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hóa: 7/12; con ông Tổng Đức Q và bà Nguyễn Thị Th; hoàn cảnh gia đình: chồng tên Đỗ Trung

D, sinh năm 1979, có 3 con, con lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm 2012;

Tiền án, tiền sự: (không);

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: **Phạm Thị N**; sinh năm 1989 tại tỉnh Khánh Hòa; giới tính: nữ; nơi đăng ký thường trú, nơi cư trú: phường U, thị xã I, tỉnh Khánh Hòa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: (không); nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị E; hoàn cảnh gia đình: chồng tên Võ Ngọc Ly Kh, có 1 con sinh năm 2017;

Tiền án, tiền sự: (không);

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Các bị cáo không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị: Trong vụ án còn có bị cáo Nguyễn Tấn T, bị cáo có kháng cáo nhưng ngày 06/12/2017 đã có đơn rút kháng cáo nên ngày 12/12/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Nguyễn Tấn T.

NHẬN THẤY:

Theo bản cáo trạng số 61/CT-VKS ngày 11/02/2015 của Viện kiểm sát nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh và bản án hình sự sơ thẩm số 102/2017/HSST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh thì nội dung vụ án như sau:

Nguyễn Tấn T, Hoàng Thị Đ là nhân viên của Công ty TNHH Thép NQ và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại NQ. Trong thời gian hai Công ty hoạt động tại địa chỉ số 242-244 đường HB, Phường HB1, Quận HB2, Thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Tấn T và Hoàng Thị Đ khi được giao nhiệm vụ làm kế toán, báo cáo thuế, quản lý hóa đơn, con dấu của Công ty, trực điện thoại, quản lý hàng tồn đọng. Lợi dụng việc này, Nguyễn Tấn T và Đ đã có hành vi cấu kết với nhau để bán trái phép 2.013 hóa đơn giá trị gia tăng (có ghi nội dung) của hai công ty đã nêu cho 155 Công ty khác, thu lợi bất chính 998.342.911đ. Nguyễn Tấn T hưởng lợi 822.842.911đ, Đ hưởng lợi 175.500.000đ.

Tổng Thị H là nhân viên bán hàng, làm sổ sách cho Công ty TNHH Một thành viên PD do ông Đỗ Trung D (chồng H làm Giám đốc). H đã mua 107 hóa đơn VAT do Nguyễn Tấn T bán, để hợp thức hóa số hàng mua vào của Công ty PD không có hóa đơn và số hàng xuất bán cho 5 Công ty khác.

Bị cáo Phạm Thị N là kế toán của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây dựng Điện BH (Công ty BH). Phạm Thị N đã mua 34 hóa đơn VAT của Công ty NQ và 6 hóa đơn của Công ty Thép NQ xuất bán cho Công ty BH. Phạm Thị N có đưa cho Nguyễn Tấn T số tiền tương đương 4,5% trên tổng số

tiền trước thuế và được Nguyễn Tấn T cho lại mỗi lần vài trăm ngàn đồng, không nhớ cụ thể tổng cộng bao nhiêu tiền là tiền đi lại, cà phê.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 102/2017/HSST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Tuyên bố Hoàng Thị Đ, Phạm Thị N, Tống Thị H phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước”.

Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 164a; Điều 33; Điều 45; Điều 20; Điều 53; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (Bộ luật hình sự),

Xử phạt Hoàng Thị Đ 1 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 164a; Điều 33; Điều 45; Điều 20; Điều 53; điểm h và p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự,

Xử phạt Tống Thị H 1 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 164a; Điều 33; Điều 45; Điều 20; Điều 53; điểm h và p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật hình sự,

Xử phạt Phạm Thị N 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng khoản 3 Điều 164a Bộ luật hình sự,

Phạt bổ sung Hoàng Thị Đ 20.000.000đ, phạt bổ sung Tống Thị H và Phạm Thị N mỗi người 10.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phạt Nguyễn Tấn T 1 năm 6 tháng tù và phạt bổ sung 30.000.000đ; tuyên thu hồi tiền thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo của các bị cáo và các đương sự.

Bản án sơ thẩm cũng nhận định:

Công ty PD (do ông Đỗ Trung D làm Giám đốc) có hành vi trốn thuế.

Bà Thúy và ông Quyền là đại diện hai công ty NQ và Thép NQ nhưng đã buông lỏng quản lý, giao hóa đơn, con dấu cho các bị cáo là người không có thẩm quyền, không kiểm tra việc thực hiện nghiệp vụ kế toán, sử dụng hóa đơn, con dấu của công ty để các bị cáo dễ dàng thực hiện hành vi phạm tội là đã có dấu hiệu của tội vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp Ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 164b Bộ luật hình sự.

Bà Ông BH (đại diện Công ty điện BH) và một số Công ty đã có hành vi mua hóa đơn trái phép.

Từ nhận định đã nêu, Tòa án cấp sơ thẩm kiến nghị kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền tiếp tục điều tra, làm rõ để xử lý hành vi của những doanh nghiệp, cá nhân có liên quan trong vụ án.

Ngày 22/9/2017, bị cáo Tổng Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đang phải nuôi 3 con nhỏ, chồng bị cáo bị thoái hóa cột sống cổ không lao động được, bị cáo là lao động chính trong gia đình. Do vậy, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ngày 25/9/2017, bị cáo Phạm Thị N có đơn kháng cáo với nội dung: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đang phải nuôi con nhỏ sinh tháng 6/2017, gia đình đang gặp khó khăn. Do vậy, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ngày 25/9/2017, bị cáo Hoàng Thị Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phải một mình nuôi con nhỏ, bản thân bị cáo là nạn nhân chất độc màu da cam; cha bị cáo là người công với cách mạng, cha mẹ đều bị bệnh và phải chăm sóc em bị cáo bị bại liệt; bị cáo có 5 anh chị em bị khuyết tật bẩm sinh do nhiễm chất độc da cam. Với các lý do đã nêu, bị cáo cũng không thể giao con cho cha mẹ chăm sóc. Do vậy, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Việc Tòa án nhân dân quận 5 kết án các bị cáo về tội “Mua bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước” là đúng pháp luật. Mặc dù các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như các bị cáo đã nêu nhưng việc xử lý nghiêm là cần thiết. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận. Trong phần nói lời sau cùng, các bị cáo chỉ xin được hưởng sự khoan hồng và xin được hưởng án treo.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của kiểm sát viên và các bị cáo,

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng và bản án sơ thẩm đã nhận định. Lời khai nhận tội của bị cáo là phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ. Do vậy, có cơ sở để xác định rằng:

Nguyễn Tấn T và Hoàng Thị Đ (Đ) là nhân viên làm việc cho Công ty TNHH Thép NQ (do bà Phạm Thị Thanh Thúy làm Giám đốc, địa chỉ số 158 đường A, xã A1, huyện A2, tỉnh Long An) và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại NQ (do ông Châu NQ làm giám đốc, địa chỉ tại 241 đường Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh). Bà Thúy và ông Quyền là vợ chồng. Hai Công ty vừa nêu đặt văn phòng đại diện tại địa chỉ 242-244 đường HB, Phường 15, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Tấn T và Đ làm việc cho hai công ty đã nêu nhưng không ký hợp đồng lao động. Nguyễn Tấn T được giao nhiệm vụ làm kế toán, báo cáo thuế, quản lý hóa đơn, con dấu của công ty. Còn Đ thì được giao nhiệm vụ trực điện thoại, quản lý hàng tồn đọng; cũng có lúc khi bà Thúy vắng mặt tại Công ty thì bà Thúy giao chìa khóa tủ nơi cất con dấu, hóa đơn của Công ty cho Đ.

Do Công ty TNHH Thép NQ (Công ty NQ) và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại NQ (Công ty NQ) làm ăn thua lỗ nên từ tháng 01/2012, người của Công ty chỉ tập trung tại địa chỉ 242-244 đường HB, Phường 15, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh để bán hàng tồn kho, làm báo cáo thuế; Nguyễn Tấn T và Đ cũng làm việc tại địa chỉ vừa nêu. Trong thời gian làm việc tại đây, từ tháng 03/2012 đến tháng 11/2012, lợi dụng sự sơ hở của người quản lý Công ty, Nguyễn Tấn T và Đ đã cấu kết với nhau, bán hóa đơn giá trị gia tăng của (hóa đơn VAT) của Công ty NQ và Công ty Thép NQ để trục lợi, cụ thể như sau:

Đ là người trực điện thoại của Công ty, khi có người cần mua hóa đơn VAT gọi điện đến, Đ nghe điện thoại, thỏa thuận giá cả, ghi chép lại thông tin liên quan đến việc xuất hoá đơn (như loại hàng hóa bán, số lượng, giá cả, người mua), rồi giao cho Nguyễn Tấn T. Nguyễn Tấn T lấy hóa đơn VAT của Công ty đã được đóng dấu treo, ghi các thông tin theo yêu cầu của người mua, giả tên người bán hàng là Nguyễn Thái Phong. Sau đó, Nguyễn Tấn T mang hóa đơn giao cho người mua tại địa chỉ của người mua hoặc là thông qua người trung gian. Sau khi lấy được tiền, Nguyễn Tấn T và Đ chia nhau tiêu xài. Ngoài ra, còn có một số trường hợp người mua hóa đơn trực tiếp liên lạc, trao đổi với Nguyễn Tấn T mà không thông qua Đ. Đối với những trường hợp này, Nguyễn Tấn T chiếm hưởng toàn bộ tiền bán hóa đơn.

Nguyễn Tấn T và Đ đã bán 124 hóa đơn VAT của Công ty Thép NQ cho 17 Công ty, Doanh nghiệp với tổng trị giá hàng hóa trước thuế ghi trong hóa đơn là 2.110.165.500đ, thuế VAT là 211.016.550đ, thu lợi bất chính 63.304.965đ; bán 1.889 hóa đơn VAT của Công ty NQ cho 138 Công ty, Doanh nghiệp, với tổng trị giá hàng hóa trước thuế ghi trong hóa đơn là 31.167.931.529đ, thuế VAT là 3.116.793.153đ, thu lợi bất chính 935.037.946đ.

Nguyễn Tấn T và Đ đã thu lợi bất chính tổng cộng là 998.342.911đ, trong đó Nguyễn Tấn T hưởng 822.842.911đ, Đ hưởng khoảng 175.500.000đ.

Trong số người mua hóa đơn VAT do Nguyễn Tấn T bán có Tổng Thị H (H) và Phạm Thị N.

H là người bán hàng và làm sổ sách cho Công ty TNHH Một thành viên Sắt Thép PĐ (Công ty PĐ), Công ty này do ông Đỗ Trung D (chồng của H) làm giám đốc. H đã mua của Nguyễn Tấn T 107 hóa đơn VAT để hợp thức hóa sổ hàng hóa mà Công ty PĐ đã mua nhưng không có hóa đơn chứng từ. Chi tiết về sổ hóa đơn mà Nguyễn Tấn T đã bán cho H như sau:

-9 hóa đơn của Công ty Thép NQ xuất bán cho Công ty PĐ;

-34 hóa đơn của Công ty NQ xuất bán cho Công ty PĐ;

-2 hóa đơn của Công ty Thép NQ xuất bán cho Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Quảng cáo TTV;

-3 hóa đơn của Công ty Thép NQ xuất bán cho Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại THT;

-1 hóa đơn của Công ty NQ xuất bán cho Công ty TNHH KCH;

-58 hóa đơn của Công ty NQ xuất bán cho Công ty TNHH Quảng cáo ANĐ (số hóa đơn này giao cho người có tên Tính, người của Công ty ANĐ mua hàng áng hóa của Công ty PĐ).

Phạm Thị N là nhân viên kế toán của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây dựng Điện BH (Công ty BH). Phạm Thị N đã mua của Nguyễn Tấn T 40 hóa đơn VAT, chi tiết như sau:

-34 hóa đơn của Công ty NQ xuất bán cho Công ty BH;

-6 hóa Công ty Thép NQ xuất bán cho Công ty BH.

Phạm Thị N trả cho Nguyễn Tấn T số tiền bằng 4,5% tổng trị giá hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn. Trong mỗi lần mua bán, Nguyễn Tấn T cho Phạm Thị N mỗi lần vài trăm nghìn đồng nhưng cả hai đều không xác định được số tiền cụ thể.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, có thể dẫn đến việc gây thiệt hại cho Nhà nước trong việc hoàn thuế giá trị gia tăng. Các bị cáo đều nhận thức được việc mua bán hóa đơn VAT ghi không số lượng hàng hóa bán là vi phạm luật pháp. Tuy nhiên, do động cơ tư lợi nên vẫn cố ý vi phạm. Nguyễn Tấn T và Đ đã bán 2013 hóa ghi không lượng hàng hóa bán ra, Nguyễn Tấn T thu lợi bất chính 822.842.911đ, Đ thu lợi bất chính 175.500.000đ; H đã mua 107 hóa đơn; N đã mua 40 hóa đơn. Căn cứ theo hướng dẫn tại Mục 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTC ngày 26/3/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao và Bộ Tài chính thì số lượng hóa đơn mà các bị cáo đã mua bán là rất lớn, đặc biệt lớn; Nguyễn Tấn T và Đ thu lợi bất chính lớn.

Đối chiếu với quy định của luật pháp, có đủ cơ sở kết luận Hoàng Thị Đ phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo điểm d và đ khoản 2 Điều 164a Bộ luật hình sự năm 1999; Phạm Thị N và Tống Thị H

phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước” theo điểm d khoản 2 Điều 164a Bộ luật hình sự năm 1999. Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo theo tội danh, điều luật như đã nêu có căn cứ, đúng luật pháp.

Trong vụ án này, mặc dù các bị cáo đều có hành vi mua bán hóa đơn nhiều lần. Tuy nhiên, theo Mục 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTC đã đề cập và khoản 1 Điều 164a Bộ luật hình sự thì người có hành vi mua bán 10 hóa đơn (đã ghi nội dung) trở lên thì mới bị xem xét xử lý về mặt hình sự. Đây là dấu hiệu đặc trưng bắt buộc của tội này. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội nhiều” đối với các bị cáo là có căn cứ. H và Phạm Thị N mua hóa đơn có số lượng ít hơn nhiều so với Nguyễn Tấn T và Đ, có tính chất nguy hiểm thấp hơn so với Nguyễn Tấn T và Đ nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm h khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho H và Phạm Thị N là có cơ sở. Riêng đối với Đ, mặc dù chỉ là người giúp sức cho T, vai trò có hạn chế hơn so với Nguyễn Tấn T, nhưng đã mua bán số lượng hóa đơn đặc biệt lớn, thu lợi bất chính lớn nên Tòa án cấp sơ thẩm không cho Đ được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự là đúng luật pháp.

Bị cáo Đ có hoàn cảnh đặc biệt, là người thể trạng không bình thường (chi cao 1m) do bị ảnh hưởng từ việc cha bị cáo bị nhiễm chất độc hóa học da cam; bị cáo không có chồng nhưng có 1 con sinh năm 2013 và phải đơn thân nuôi con; gia đình thuộc đối tượng được trợ cấp khó khăn từ chính quyền địa phương; gia đình bị cáo có 5 anh chị em đều là những người là những người có thể trạng không bình thường (bị dị dạng, dị tật) do ảnh hưởng từ việc nhiễm chất độc da cam; cả cha và mẹ của bị cáo đều là những người có công với cách mạng, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất và hiện đều có sức khỏe không tốt, bà Trương Thị T (mẹ bị cáo) có dị tật trên ngực, được đánh giá chỉ có sức khỏe hạng 5; ông Hoàng Thiên L (cha bị cáo) bị nhiễm chất độc hóa học, bị suy tim, rối loạn tâm thần, có gai cột sống, bất thường về sinh sản (bl.644-674). Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo là đúng pháp luật.

Bị cáo H có 3 con chưa thành niên trong đó có 1 con mới 5 tuổi; bị cáo N đang nuôi con nhỏ sinh tháng 6/2017 nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thêm khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo, đồng thời áp dụng thêm Điều 47 để xử lý đối với N là có thể chấp nhận được.

Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Tòa án nhân dân Quận 5 đã xử phạt Đ và H mỗi người 1 năm tù, xử phạt Phạm Thị N 9 tháng tù là tương xứng với tính chất, mức độ vi phạm. Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo là những có nghề nghiệp, có nơi cư trú ổn định, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (như đã được nêu), không có tình tiết tăng nặng; ngoài lần phạm tội này không có vi phạm pháp luật nào khác; sự việc xảy ra đã lâu (khởi tố năm 2013), trong thời gian

được tại ngoại, các bị cáo chấp hành tốt các yêu cầu của cơ quan tố tụng, thể hiện có khả năng tự cải tạo. Với các lý do đã nêu, cần cho các bị cáo được hưởng sự khoan hồng mà chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248, điểm đ khoản 1 Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Sửa bản án hình sự số 102/2017/HSST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh:

Tuyên bố các bị cáo Hoàng Thị Đ, Phạm Thị N và Tống Thị H phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn thu nộp ngân sách nhà nước”.

Áp dụng điểm d và đ khoản 2, khoản 3 Điều 164a; Điều 45; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Xử phạt **Hoàng Thị Đ** 1 (một) năm tù, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 2 (hai) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm; phạt bổ sung 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);

Giao bị cáo Đ cho Ủy ban nhân dân thị trấn Mađaguôi, huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng để giám sát dục trong thời gian thử thách, trong thời gian thử thách nếu bị cáo Đ có thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 164a; Điều 45; điểm h và p khoản 1, khoản 2 Điều 46; khoản 1 và 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009,

Xử phạt **Tống Thị H** 1 (một) năm tù, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 2 (hai) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm; phạt bổ sung 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Giao bị cáo H cho Ủy ban nhân dân phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh để giám sát dục trong thời gian thử thách, trong thời gian thử thách nếu bị cáo H có thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 164a; Điều 45; điểm h và p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; khoản 1 và 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009,

Xử phạt **Phạm Thị N** 9 (chín) tháng tù, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 1 (một) năm 6 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm; phạt bổ sung 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Giao bị cáo Phạm Thị Ngọc cho Ủy ban nhân dân phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa để giám sát dục trong thời gian thử thách, trong thời gian thử thách nếu bị cáo Phạm Thị N có thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

2. Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Đã giải thích chế định án treo cho các bị cáo)./.

Nơi nhận:

- | | |
|--------------------------------------|-----|
| - TAND TC; | (1) |
| - TAND cấp cao tại TP.HCM | (1) |
| - VKSND TP. HCM; | (3) |
| - VKSND Quận 5; | (1) |
| - PC 53 - CATP; | (1) |
| - Bị cáo; | (3) |
| - Chi Cục THA Quận 5; | (3) |
| - TAND Quận 5; | (2) |
| - Công an Quận 5; | (1) |
| - Sở Tư pháp TP.HCM; | (1) |
| - UBND xã, phường nơi bị cáo cư trú; | (3) |
| - Lưu: THS, hồ sơ, VT (24). | (4) |

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Công Huân